TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/DS-ST
Ngày 29/8/2024.
V/v "Tranh chấp Kiện đòi tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L

-***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Phạm Xuân Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hùng và ông Nguyễn Xuân Quốc.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân huyện L, tỉnh B tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 49/2023/TLST-DS, ngày 27/10/2023 về việc "Tranh chấp Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-DS ngày 25/4/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐST-DS ngày 24/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2024/QĐST-DS ngày 24/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2024/QĐST-DS ngày 24/7/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2024/QĐST-DS, ngày 15/8/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T; địa chỉ: 36 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn. quận Bắc T, thành phố H.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Liên - Chức vụ: Giám đốc.

- Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thu P - Chức vụ: Phó Giám đốc (có mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật TNHH V; địa chỉ: Phòng 213 Đơn Nguyên 2 Tòa nhà F4, ngõ 112 phố Trung Kính, phường Y, quận C, thành phố H.

+ Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Việt Hà - Giám đốc.

+ Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Lê Thị H - Luật sư, Công ty Luật TNHH V, thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt)

- Người bảo vệ quyền là lợi ích hợp pháp cho Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T: Ông Trần Văn T - Luật sư, Công ty Luật TNHH V, thuộc Đoàn luật sư thành phố H (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn Trừng Xá, xã Trừng Xá, huyện L, tỉnh B (vắng mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Vi Sơn Anh - Luật sư, Công ty Luật hợp danh Minh Bạch, thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đức T: Ông Trần Tuấn Anh - Luật sư, Công ty Luật hợp danh Minh Bạch, thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Việt Trung, sinh năm 1973; nơi cư trú: Khu Tiền Ngoài, phường Khắc Niệm, thành phố B, tỉnh B (có mặt).

- Ông Cao Văn Phong, sinh năm 1981; nơi cư trú: số nhà 14 Tổ 21 phường Quan Hoa, quận C, thành phố H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự bản lấy khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn là Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T do Người đại diện theo ủy quyền Nguyên đơn là bà Nguyễn Thu P và bà Lê Thị H; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T là ông Trần Văn T thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Đức T nguyên là quân nhân công tác tại Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành Thành (gọi tắt là Công ty T). Ông T được bổ nhiệm Quyền Đội trưởng Đội xây dựng số 5 theo Quyết định số 26/QĐ-BN ngày 02/02/2009 về việc bổ nhiệm cán bộ của Công ty T. Theo Quy chế giao khoán của Công ty T, sau khi ký kết hợp đồng với các Chủ đầu tư, Công ty sẽ thực hiện việc giao khoán cho các đội T công, sản xuất, cụ thể:

1. Ngày 22/7/2010, Công ty T đã ký Hợp đồng T công xây dựng số 87/HĐTC-XD với Ban Quản lý dự án 47/Bộ tổng tham mưu về việc T công xây dựng đường tuần tra biên giới Đồn 505 Bát Mọt, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 23/10/2015, Công ty T đã ký Hợp đồng T công xây dựng công trình số 74/2025/TCXD với Hội nông dân tỉnh Kon Tum về việc T công gói thầu xây lắp số 01 dự án Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội nông dân tỉnh Kon Tum. Căn cứ các Hợp đồng nêu trên, Công ty T đã lần lượt ký các Hợp đồng giao khoán T công công trình cho ông Nguyễn Đức T, bao gồm:

(i) Hợp đồng số 13/HĐNB ngày 09/4/2011 (sau đây gọi là "Hợp đồng số 13") về việc giao nhận T công công trình đường TTBG đồn 505 Bát Mọt - tỉnh Thanh Hóa tại gói thầu số 4 (Từ Km 45+500 đến Km 39+00) địa điểm xã Na Mèo, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

(ii) Hợp đồng số 21E/HĐNB ngày 24/10/2015 (sau đây gọi là "Hợp đồng số 21E") về việc giao khoán nội bộ gói thầu số 1, công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum.

Căn cứ nội dung Hợp đồng giao khoán và Quy chế nội bộ của Công ty, ông Nguyễn Đức T sẽ chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động T công công trình theo đơn giá T công, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn an toàn,…được quy định tại Hợp đồng và các văn bản pháp luật có liên quan. Công ty T sẽ tạm ứng, thanh toán cho ông T trên cơ sở tiến độ T công mà ông T lập đã được Công ty phê duyệt. Ông T có trách nhiệm hoàn khối lượng hoặc/và đề nghị thanh toán khi có biên bản nghiệm thu thanh toán (Biên bản nghiệm thu đã được Chủ đầu tư chấp thuận).

2. Thực hiện các hợp đồng Công ty T đã tạm ứng, thanh toán theo đề nghị của ông T. Tính đến thời điểm hiện tại ông T đã ứng, hoàn ứng và hiện tại còn nợ từng công trình cụ thể như sau:

Đối với công trình đường tuần tra biên giới Đồn 505 Bát Mọt:

- Ông T đã tạm ứng của Công ty T số tiền 29.154.828.000 đồng. Số tiền các khoản ông T phải nộp vào Công ty T theo quy chế Công ty là 5.119.863.934 đồng. Giá trị quyết toán công trình ông T đã làm và được Công ty nghiệm thu là 29.912.271.150 đồng. Số tiền ông T phải hoàn lại Công ty T sau khi công trình được phê duyệt quyết toán là 29.595.943 đồng (giá trị bị cắt giảm). Sau khi đối trừ, Công ty T đã xác định số tiền ông T đã tạm ứng của Công ty vượt quá tại công trình Bát Mọt là 4.392.016.727 đồng.

- Số tiền ông Nguyễn Đức T đối trừ, hoàn ứng và hoàn thuế, cụ thể gồm:

Giá trị ông T được hưởng của công trình đường 415 là 1.579.473.709 đồng, ông T đồng ý đối trừ với công trình Bát Mọt. Số tiền ông T ứng hoàn về Công ty ngày 25/3/2016, ngày 15/4/2016, ngày 20/6/2016, ngày 06/7/2017 và ngày 30/10/2017 với tổng số tiền là 1.218.367.718 đồng. Tiền VAT ông T được hoàn năm 2016 là 301.032.184 đồng. Tổng cộng là 3.098.873.611 đồng.

Sau khi đối trừ số tiền Công ty T tạm ứng vượt quá tại công trình Bát Mọt cho ông T là 4.392.016.727 đồng - Số tiền ông Nguyễn Đức T đối trừ, hoàn ứng và hoàn thuế là 3.098.873.611 đồng = Số tiền ông T còn nợ Công ty là 1.293.143.116 đồng.

Công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum:

Để đảm bảo việc bàn giao công trình cho Chủ Đầu tư theo đúng tiến độ và tạo điều kiện cho ông T đủ kinh phí hoàn Tện nốt các hạng mục công trình, căn cứ theo khoản 4.2, Điều 4 Hợp đồng số 21E về việc vay vốn T công Công ty T đã cho ông T vay vốn, cụ thể:

Tại Hợp đồng vay vốn số 03/2019/HDVV ngày 10/06/2019 Công ty và ông T đã ký hợp đồng và Công ty đồng cho ông T vay số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm; mục đích vay để ông T trả tiền chi phí nhân công, mua sắm vật tư….T công Gói thầu số 10 công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2019. Nhưng thực tế Công ty đã cho ông T vay số tiền là 722.230.000 đồng.

Tại Hợp đồng vay vốn số 04/2019/HDVV ngày 22/8/2019 Công ty đồng ý cho ông T vay số tiền 666.398.000 đồng, lãi suất 6%/năm; mục đích vay để ông T trả tiền chi phí nhân công, mua sắm vật tư….T công Gói thầu số 01 công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum, thời hạn vay là 04 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2019. Nhưng thực tế Công ty đã cho ông T vay số tiền là 1.193.138.000 đồng.

Tại Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HDVV ngày 02/01/2020 Công ty đồng ý cho ông T vay số tiền 56.500.000 đồng, lãi suất 6%/năm; mục đích vay để ông T trả tiền chi phí nhân công, mua sắm vật tư….T công Gói thầu số 01 công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/3/2020.

Như vậy, đối với công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum, ông Nguyễn Đức T đã vay vốn và nợ Công ty T tổng số tiền là: 1.971.868.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty ứng thừa cho ông T và cho ông Nguyễn Đức T vay là 3.265.011.116 đồng.

3. Vì vậy, Công ty T đề nghị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B giải quyết:

(i) Buộc ông Nguyễn Đức T hoàn trả cho Công ty T tổng số tiền nợ gốc 3.265.011.116 đồng (ba tỷ, hai trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm mười một nghìn, một trăm mười sáu đồng).

(ii) Buộc ông Nguyễn Đức T phải thanh toán toàn bộ tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc: 3.265.011.116 đồng từ thời điểm hai bên chốt công nợ đến khi ông T trả xong đầy đủ số tiền nợ với lãi suất xác định là 6%/năm. Số tiền lãi tạm tính đến hết tháng 11/2023 là 783.602.667 đồng (bảy trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm linh hai nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Ngày 02/8/2024 nguyên đơn đã sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung: Rút một phần yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết như sau:

1. Rút toàn bộ yêu cầu thanh toán các khoản lãi đối với các khoản nợ của ông Nguyễn Đức T tại Công ty T đến ngày xét xử.

2. Buộc ông Nguyễn Đức T phải trả ngày cho Công ty T số tiền 3.265.011.116 đồng; trong đó: Số tiền ông T đã tạm ứng vượt tại công trình Bát

Mọt là 1.293.143.116 đồng và số tiền ông T đã vay để thực hiện T công trình Kon Tum là 1.971.868.000 đồng,

- Trong trường hợp ông T không thanh toán ngay được số tiền trên thì ngoài khoản nợ gốc ông T phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền phải thanh toán theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự kể từ ngày xét xử vụ án đến ngày T hành xong.

Tại biên bản lấy lời khai, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Nguyễn Đức T; Người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Vi Sơn Anh và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T là ông Trần Tuấn Anh đều thống nhất trình bày:

Nguyên đơn có các yêu cầu sau buộc ông Nguyễn Đức T phải trả ngay cho Công ty T số tiền 3.265.011.116 đồng, trong đó: Số tiền đã ứng vượt tại Công trình Bát Mọt là 1.293.143.116 đồng và số tiền ông T đã vay để thực hiện T công Công trình Kon Tum là 1.971.868.000 đồng.

Công ty T có các yêu cầu sau: Buộc ông T phải trả ngay cho Công ty T số tiền 3.265.011.116 đồng, trong đó: Số tiền đã ứng vượt tại Công trình Bát Mọt là 1.293.143.116 đồng; số tiền ông T đã vay để thực hiện T công Công trình Kon tum là 1.971.868.000 đồng.

1. Đối với Số tiền đã ứng vượt tại Công trình Bát Mọt.

Công ty T cho rằng đã tạm ứng cho ông T số tiền vượt quá giá trị thanh toán đối với khối lượng công việc ông T hoàn thành theo Hợp đồng giao nhận T công công trình số 13/HĐNB ngày 09/4/2011 đối với Công trình đường TTBG đồn 505 Bát Mọt - tỉnh Thanh Hóa của chủ đầu tư là Ban quản lý dự án 47 - Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam với số tiền là 1.971.868.000 đồng.

Căn cứ mục 4.1.2 Điều 4 Hợp đồng nói trên có nội dung:

"Khi bên A được Chủ đầu tư thanh toán giá trị của từng giai đoạn, bên A sẽ thanh toán cho bên B khi bên B nộp đầy đủ hồ sơ thanh toán theo quy định. Giá trị thanh toán bằng giá trị chủ đầu tư trả cho Bên A, trừ đi các khoản thu nộp về Công ty theo quy định của pháp luật, quy chế của Công ty và khoản tiền bảo hành công trình".

- Khi công trình được phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền; hợp đồng được thanh lý, xác nhận hết thời hạn bảo hành và chủ đầu tư thanh toán cho bên A 100% giá trị quyết toán (bao gồm cả giá trị bảo hành), bên A sẽ thanh toán cho bên B giá trị còn lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí bên B phải nộp cho bên A theo quy định của nhà nước và quy chế, quy định của Công ty".

Theo đó, khi Hợp đồng T công xây dựng số 87/HĐTC-XD ngày 22/7/2010 của Công trình đường TTBG đồn 505 Bát Mọt - tỉnh Thanh Hóa giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T và Ban quản lý dự án 47 – Bộ Tổng tham mưu Quân

đội nhân dân Việt Nam được thanh lý, xác nhận hết thời hạn bảo hành và chủ đầu tư thanh toán cho Công ty T 100% giá trị quyết toán (bao gồm cả giá trị bảo hành) thì nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn giá trị còn lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí bị đơn phải nộp cho Công ty T theo quy định của nhà nước và quy chế, quy định của Công ty T.

Như vậy, Công ty T phải cung cấp được các tài liệu chứng cứ thể hiện Hợp đồng số 87/HĐTC-XD đã được thanh lý, các tài liệu khác thể hiện chủ đầu tư đã thanh toán bao nhiêu tiền cho Công ty T thì mới xác định được số tiền tạm ứng cho bị đơn có bị vượt quá hay không. Không loại trừ trường hợp, giá trị thanh toán của chủ đầu tư cho nguyên đơn không bị vượt quả (ví dụ: có sự điều chỉnh hợp đồng, điều chỉnh khối lượng công việc, điều chỉnh tiến độ thực hiện... mà bị đơn không được biết), bởi, theo bản tự khai của bị đơn có trình bày nguyên đơn vẫn hạch toán lãi đối với Công trình nêu trên.

Trong trường hợp, do lỗi của bị đơn dẫn đến vượt quá giá trị chủ đầu tư thanh toán, gây thua lỗ cho nguyên đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu bồi thương Tệt hại do bị đơn vi phạm hợp đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 thì "Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu T, cung cấp, giao nộp cho Tòa ản tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp".

Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh nêu trên để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp. Theo đó, nguyên đơn căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 04/7/2017 và ngày 06/3/2019 để xem là chứng cứ đòi số tiền nêu trên đối với ông Nguyễn Đức T. Tuy nhiên, tại các Bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn phủ nhận việc ký tên vào các Biên bản này nhưng bị đơn không đề nghị giám định các chữ ký của bị đơn các chứng từ mà nguyên đơn cung cấp. Trong khi đó, nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào khác về việc ông T ký tên xác nhận vào các Biên bản này như Kết luận giám định chữ viết, người làm chứng khác...

Do đó, khi biên bản đối chiếu công nói trên chưa đủ để xác định là chứng cứ của vụ án, để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án cần Tết phải thẩm tra, xem xét kỹ đối với Hợp đồng giao nhận T công công trình số 13/HĐNB ngày 09/4/2011 và Hợp đồng T công xây dựng số 87/HĐTC-XD ngày 22/7/2010 để xác định lỗi của các bên liên quan (nguyên đơn, bị đơn, chủ đầu tư,...) khi tham gia Hợp đồng, ai vi phạm, vi phạm đến đâu để tính giá trị Tệt hại của Hợp đồng hoặc trong trường hợp Hợp đồng có lợi nhuận thì sẽ tính giá trị các bên sẽ được hưởng.

Vì vậy, chúng ông thấy rằng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ, không có tài liệu chứng cứ khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình đối với số tiền 1.293.143.116 đồng.

2. Đối với Số tiền ông T đã vay để thực hiện T công Công trình Kon Tum Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T cho rằng đã cấp đủ số tiền để hoàn thành 100% giá trị công trình theo Hợp đồng giao khoán nội bộ số 21E/HĐNB ngày 24/10/2014 đối với gói thầu số 1 Công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân của chủ đầu tư là Hội Nông dân tỉnh Kon Tum nhưng ông T vẫn chưa hoàn thành công trình. Để tạo điều kiện cho ông T có thể đủ kinh phí hoàn Tện nốt các hạng mục còn lại và bảo đảm bàn giao cho chủ đầu tư theo cam kết với số tiền là 1.971.868.000 đồng.

Căn cứ mục 4.1 Điều 4 Hợp đồng nói trên có nội dung:

"Giá trị thanh toán, quyết toán: Khi bên A được Chủ đầu tư thanh toán giá trị của từng giai đoạn, bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi trừ đi các khoản thu nộp về Công ty theo quy chế (Chi phí quản lý doanh nghiệp, các khoản chi phí bảo nợ phát sinh) sau khi bên B nộp đầy đủ hồ sơ thanh toán tại điểm 4.2.

Khi bên A được chủ đầu tư kiểm toán xong giả trị quyết toán, thanh lý hợp đồng, xác nhận hết thời hạn bảo hành và thanh toán cho bên A 100% giá trị quyết toán, thanh lý (bao gồm cả giá trị bảo hành), bên A sẽ thanh toán cho bên B giá trị còn lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí bên B phải nộp cho bên A".

Theo đó, khi Công ty T được Hội Nông dân tỉnh Kon Tum kiểm toán xong giá trị quyết toán, thanh lý Hợp đồng T công xây dựng số 74/2015/TCXD ngày 23/10/2015 của Công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân giữa Công ty T và Hội Nông dân tỉnh Kon Tum, xác nhận hết thời hạn bảo hành và thanh toán cho Công ty T 100% giá trị quyết toán, thanh lý (bao gồm cả giá trị bảo hành) thì Công ty T sẽ thanh toán cho ông T giá trị còn lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí bị đơn phải nộp cho nguyên đơn.

Do đó, mục đích ông T vay vốn Công ty T là để có chi phí tạm ứng tiếp tục hoàn thành công trình, sau đó, Công ty T được chủ đầu tư thanh toán sẽ tính toán chi trả lại ông T và ông T sẽ thực hiện việc chi trả cho số tiền vay vốn nêu trên cho Công ty T. Như vậy, Công ty T có nghĩa vụ phải cung cấp được các tài liệu chứng cứ thể hiện Hợp đồng T công xây dựng số 74/2015/TCXD ngày 23/10/2015 đã được thanh lý, các tài liệu khác thể hiện chủ đầu tư đã thanh toán bao nhiêu tiền cho Công ty T thì mới xác định được số tiền vay vốn tạm ứng của ông T có bị vượt quá giá trị hợp đồng hay không. Không loại trừ trường hợp, giá trị thanh toán của chủ đầu tư cho Công ty T nhiều hơn giá trị hợp đồng (ví dụ: có sự điều chỉnh hợp đồng, điều chỉnh khối lượng công việc, điều chỉnh tiến độ thực hiện... mà bị đơn không được biết), bởi, theo bản tự khai của ông T có trình bày Công ty

T vẫn hạch toán lãi đối với Công trình nêu trên. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện, Công ty T không cung cấp được các tài liệu nêu trên để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ. Theo đó, Công ty T căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/12/2019 và ngày 02/1/2020 để xem là chứng cứ đòi số tiền nêu trên đối với ông T. Tuy nhiên, tại các Bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, ông T phủ nhận việc ký tên vào các Biên bản này nhưng bị đơn không đề nghị giám định các chữ ký của bị đơn các chứng từ mà nguyên đơn cung cấp. Trong khi đó, Công ty T không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào khác về việc ông T ký tên xác nhận vào các Biên bản này như Kết luận giám định chữ viết, người làm chứng khác...

Do đó, khi biên bản đối chiếu công nói trên chưa đủ để xác định là chứng cứ của vụ án, để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án cần Tết phải thẩm tra, xem xét kỹ đối với Hợp đồng giao khoán nội bộ số 21E/HĐNB ngày 24/10/2014 và Hợp đồng T công xây dựng số 74/2015/TCXD ngày 23/10/2015 để xác định lỗi của các bên liên quan (Công ty T, ông T, chủ đầu tư,...) khi tham gia Hợp đồng, ai vi phạm, vi phạm đến đâu để tính giá trị Tệt hại của Hợp đồng hoặc trong trường hợp Hợp đồng có lợi nhuận thì sẽ tính giá trị các bên sẽ được hưởng.Vì vậy, chúng ông thấy rằng Công ty T không cung cấp được tài liệu chứng cứ, không có tài liệu chứng cứ khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình đối với số tiền 1.971.868.000 đồng.

Từ các phân tích nêu trên, thấy rằng việc Công ty T yêu cầu ông Nguyễn Đức T phải trả ngay cho Công ty T số tiền 3.265.011.116 đồng là không có căn cứ. Vì vậy, Công ty Luật hợp danh Minh Bạch kiến nghị Hội đồng xét xử nội dung sau: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

.Tại văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Việt Trung trình bày:

Ông công tác tại Công ty T từ tháng 12/1999 đến nay, với công việc chuyên môn là Kế toán đội sản xuất. Năm 2010 ông được Công ty giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý công tác kế toán tại các công trình đang T công của Công ty trong đó có công trình đường TTBG đồn 505 Bát Mọt - tỉnh Thanh Hóa và công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HDN tỉnh Kon Tum do Đội sản xuất số 5 - Đội trưởng là ông Nguyễn Đức T trực tiếp T công. Tháng 11/2018 do tiến độ T công tại Công trình Kon Tum bị chậm và chi phí T công đã vượt so với dự toán công trình. Ông được Công ty giao nhiệm vụ trực tiếp hỗ trợ Đội sản xuất số 5 trong việc kiểm soát tài chính. Thực hiện nhiệm vụ Công ty giao ông hỗ trợ ông Nguyễn Đức T trong công tác tài chính kế toán, theo dõi, kiểm tra chi phí T công, lập hồ sơ chứng từ theo quy định; Khi thực hiện các công việc ông đều báo cáo và nhận được sự chấp thuận của đồng chí T. Sau khi ông T được Công ty nhất trí cấp vốn

(theo đề nghị) để T công công trình, đồng chí T đã chỉ định ông nhận tiền và đề nghị Công ty chuyển khoản vào tài khoản của ông. Khi ông nhận được tiền của Công ty ông đã thực hiện việc thanh toán, chi trả theo đúng chỉ đạo của ông T. Tất cả các khoản tiền ông nhận và chi trả cho người lao động, nhà cung cấp,… ông T đều biết và chấp thuận (Việc này được thể hiện trong các văn bản ký kết giữa Công ty và ông T).

Về công nợ của ông T với Công ty T ông được biết giữa các bên đã có các văn bản thể hiện đầy đủ rõ ràng giữa các bên (biên bản làm việc, biên bản đối chiếu công nợ, …). Vì vậy, ông đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên. Đến nay các công trình nêu trên đã hoàn thành, hồ sơ sổ sách kế toán đã được kiểm tra, kiểm toán, phần công nợ của ông T đã ký, xác nhận lưu trữ trong hồ sơ của Công ty.

Tại văn bản trình bày ý kiến của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn Phong trình bày:

Ông nguyên là cán bộ kỹ thuật tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp T từ tháng 9/2013 đến hết tháng 8/2019 thì nghỉ việc. Trong thời gian ông công tác tại Công ty T với công việc chuyên môn là Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kế hoạch kỹ thuật. Ông được Công ty giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý công tác kỹ thuật các công trình đang T công của Công ty trong đó có công trình đường TTBG đồn 505 Bát Mọt - tỉnh Thanh Hóa do Đội sản xuất số 5 - Đội trưởng là ông Nguyễn Đức T và Đội sản xuất số 10 - Đội trưởng là ông Vũ Hải Việt trực tiếp T công. Tháng 6/2014 Công ty đã tổ chức cuộc họp với mục đích cập nhật, báo cáo kết quả T công và đẩy nhanh tiến độ T công hoàn thành công trình. Tại cuộc họp có Ban lãnh đạo Công ty cùng với ông Nguyễn Đức T - Đội trưởng đội sản xuất số 5, ông Vũ Hải Việt - Đội trưởng đội sản xuất số 10, đại diện phòng Tài chính kế toán, Kế toán đội, đại diện phòng Kế hoạch kỹ thuật có đồng chí trưởng phòng Đỗ Chí Thành và ông là cán bộ kỹ thuật. Tại cuộc họp Ban lãnh đạo, các phòng ban và các đội sản xuất thống nhất "Về công tác tổ chức T công: Thống nhất giao phòng Kế hoạch kỹ thuật chỉ đạo trực tiếp nhằm tiết kiệm chi phí thấp nhất hoàn thành công trình". Do đó, ông được Công ty giao nhiệm vụ trực tiếp hỗ trợ Đội sản xuất số 5, Đội sản xuất số 10 trong công tác tổ chức T công tại Công trình Bát Mọt. Thực hiện nhiệm vụ Công ty giao ông trực tiếp đến công trình để làm việc, do đó ông thường xuyên có mặt tại công trình. Để thuận tiện cho công tác chi trả các chi phí nhân công, nhà cung cấp vật tư vật liệu, chi phí khác…. ông T đã đề nghị công ty chuyển khoản các khoản tiền ứng, tiền vay vào tài khoản cá nhân của ông để ông đại diện ông T thanh toán. Khi nhận được tiền của Công ty ứng, cho vay.. ông đã thực hiện thanh toán, chi trả theo đúng chỉ đạo của ông T. Tất cả các khoản tiền ông nhận và chi trả cho người lao động, nhà cung cấp thì ông T đều biết và chấp

thuận. Việc này đã được thể hiện rất rõ tại các văn bản mà ông T gửi Công ty và hồ sơ, sổ sách, chứng từ kế toán. Công trình đã hoàn thành và quyết toán đầy đủ, việc quyết toán ông T là người trực tiếp làm việc với các phòng ban, trực tiếp ký hồ sơ chứng từ. ông tham gia T công tại Công trình Bát Mọt với trách nhiệm là cán bộ kỹ thuật, không liên quan gì đến công tác tài chính, ông T là người trực tiếp làm việc với Công ty về tiền ứng, tiền vay, ông không biết về các nội dung đó. Công trình Bát Mọt đã hoàn thành, hồ sơ công trình đã quyết toán qua nhiều cấp, ông T là người trực tiếp kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu và ký xác nhận vào đầy đủ các hồ sơ, biên bản. Vì vậy, ông đề nghị Quý Tòa căn cứ hồ sơ để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên. Hiện tại ông không còn làm việc ở Công ty T, công nợ của ông T không liên quan đến cá nhân ông. Vì vậy, bằng văn bản này ông xin gửi ý kiến của mình đến Quý Tòa và xin được vắng mặt trong các buổi làm việc tại Tòa.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng từ khi thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, tổ chức hòa giải và điều hành phiên tòa.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi vụ án thụ lý vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn đều chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73,76 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Những yêu cầu, kiến nghị cần khắc phục vi phạm về tố tụng: Ngày 25/10/2023 nguyên đơn yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả số tiền đã vay của nguyên đơn để hoàn thành các công trình nhận giao khoán. Khi thụ lý vụ án Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là Hợp đồng giao khoán là chưa đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đưa thêm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng không thông báo cho bị đơn là không đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Viện kiểm sát kiến nghị Tòa án tiếp thu, rút kinh nghiệm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích đánh giá, đại diện VKS đề nghị HĐXX, xử: Căn cứ Điều 155, 275, 280, khoản 1 Điều 35, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 26, 35, 39, 58, 143, 145, 147, 227, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc ông Nguyễn Đức T phải trả có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T số tiền 3.265.011.116 đồng.

- Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn về phần lãi của số tiền nợ gốc.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T khởi kiện đòi tài sản là số tiền đối với bị đơn là ông Nguyễn Đức T. Xét thấy ông T nơi cư trú: Thôn Trừng Xá, xã Trừng Xá, huyện L, tỉnh B nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thuộc thẩm quyền của Toà án huyện L quy định tại Điều 26, 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Cao Văn Phong và Người bảo vệ quyền là lợi ích hợp pháp cho Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T là ông Trần Văn T đều vắng mặt. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông Phong và ông T đã có văn bản trình bày ý kiến của mình và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, HĐXX xác định quyền và nghĩa vụ của ông Phong và ông T đã được đảm bảo nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đối với yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T khởi kiện: Buộc ông Nguyễn Đức T phải có nghĩa vụ trả Công ty số tiền số tiền là 1.293.143.116 đồng ông Nguyễn Đức T đã ứng thừa của Công ty T để T công công trình đường TTBG đồn 505 Bát Mọt - tỉnh Thanh Hóa; Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp Kiện đòi tài sản là số tiền Công ty T ứng thừa cho ông T.

Đối với yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T khởi kiện: Buộc ông Nguyễn Đức T phải trả số tiền 1.971.868.000 đồng nợ gốc của 03 Hợp đồng vay vốn gồm: Hợp đồng vay vốn số 03/2019/HDVV ngày 10/06/2019, Hợp đồng vay vốn số 04/2019/HDVV ngày 22/8/2019 và Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HDVV ngày 02/01/2020. Xét thấy từ khi hết thời hạn vay 03 hợp đồng này trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ nhưng nguyên đơn không khởi kiện và bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với Hợp đồng vay tài sản; tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T chỉ trả số tiền nợ gốc nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp Kiện đòi tài sản mà Công ty T cho ông T vay.

[3] Về nội dung vụ án:

Đối yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T, buộc ông Nguyễn Đức T phải trả Công ty số tiền mà ông T đã ứng thừa của Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T để T công công trình đường TTBG đồn 505 Bát Mọt - tỉnh Thanh Hóa số tiền là 1.293.143.116 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Đức T nguyên là quân nhân công tác tại Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành Thành (gọi tắt là Công ty T). Ông T được bổ nhiệm Quyền Đội trưởng Đội xây dựng số 5 theo Quyết định số 26/QĐ-BN ngày 02/02/2009 về việc bổ nhiệm cán bộ của Công ty T. Theo Quy chế giao khoán của Công ty T, sau khi ký kết hợp đồng với các Chủ đầu tư, Công ty sẽ thực hiện việc giao khoán cho các đội T công, sản xuất, cụ thể: Ngày 09/4/2011 Công ty T và ông Nguyễn Đức T đã ký Hợp đồng số 13/HĐNB (sau đây gọi là "Hợp đồng số 13") với về việc giao nhận T công công trình đường TTBG đồn 505 Bát Mọt - tỉnh Thanh Hóa tại gói thầu số 4 (Từ Km 45+500 đến Km 39+00) địa điểm xã Na Mèo, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình thực hiện công trình ông T đã tạm ứng của Công ty T số tiền 29.154.828.000 đồng. Số tiền các khoản ông T phải nộp vào Công ty T theo quy chế Công ty là 5.119.863.934 đồng. Giá trị quyết toán công trình ông T đã làm và được Công ty nghiệm thu là 29.912.271.150 đồng. Số tiền ông T phải hoàn lại Công ty T sau khi công trình được phê duyệt quyết toán là 29.595.943 đồng (giá trị bị cắt giảm). Sau khi đối trừ, Công ty T đã xác định số tiền ông T đã tạm ứng của Công ty vượt quá tại công trình Bát Mọt là 4.392.016.727 đồng. Số tiền ông Nguyễn Đức T đối trừ, hoàn ứng và hoàn thuế, cụ thể gồm: Giá trị ông T được hưởng của công trình đường 415 là 1.579.473.709 đồng, ông T đồng ý đối trừ với công trình Bát Mọt. Số tiền ông T ứng hoàn về Công ty ngày 25/3/2016, ngày 15/4/2016, ngày 20/6/2016, ngày 06/7/2017 và ngày 30/10/2017 tổng số tiền là 1.218.367.718 đồng. Trừ tiền VAT ông T được hoàn năm 2016 là 301.032.184 đồng. Tổng cộng là 3.098.873.611 đồng. Sau khi đối trừ số tiền Công ty T đã tạm ứng cho ông T vượt quá tại công trình Bát Mọt là 4.392.016.727 đồng - Số tiền ông Nguyễn Đức T đối trừ, hoàn ứng và hoàn thuế là 3.098.873.611 đồng = Số tiền ông T còn nợ Công ty là 1.293.143.116 đồng.

Xét thấy, công trình công trình đường TTBG đồn 505 Bát Mọt - tỉnh Thanh Hóa Công ty đã nghiệm thu và đã thanh toán xong khối lượng công trình đã làm cho ông T từ năm 2016. Ngày 04/7/2017 ông T và Công ty T đã thanh toán đối chiếu công nợ tính đến ngày 30/6/2016 ông T nợ Công ty số tiền ứng thừa là 1.781.914.891 đồng. Do khó khăn kinh tế ông T cam kết trả số nợ trên vào ngày 31/12/2017. Sau đó ông T tiếp tục trả nợ cho Công ty, tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/3/2019 ông T cũng đã ký xác nhận với Công ty T và ông T cũng thừa nhận Công ty T đã ứng thừa cho ông T số tiền 1.293.143.116 đồng. Ngoài ra trong biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/3/2019 Công T và ông T cũng thỏa thuận, trong 03 ngày làm việc nếu Công ty không nhận phản hồi từ phía ông T thì số nợ trên coi như chấp nhận. Do ông T không có phản hồi gì về Công ty theo biên bản đối chiếu công nợ nên HĐXX xác định Công ty đã ứng thừa cho ông T số tiền 1.293.143.116 đồng. Công ty T đã nhiều lần yêu cầu ông T phải thanh toán cho

Công ty, nhưng ông T không thanh toán. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T, buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty T số tiền 1.293.143.116 đồng là phù hợp quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự.

Đối yêu cầu của Công ty T, buộc ông Nguyễn Đức T phải trả Công ty số tiền mà ông T đã vay vốn và nợ Công ty T để T công công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum số tiền là 1.971.868.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 24/10/2015 Công ty T và ông Nguyễn Đức T đã ký Hợp đồng số 21E/HĐNB (sau đây gọi là "Hợp đồng số 21E") về việc giao khoán nội bộ gói thầu số 1, công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum. Để đảm bảo việc bàn giao công trình cho chủ đầu tư theo đúng tiến độ và tạo điều kiện cho ông T đủ kinh phí hoàn Tện nốt các hạng mục công trình, căn cứ theo khoản 4.2, Điều 4 Hợp đồng số 21E về việc vay vốn T công Công ty T đã cho ông T vay vốn, cụ thể:

Tại Hợp đồng vay vốn số 03/2019/HDVV ngày 10/06/2019 Công ty và ông T đã ký hợp đồng và Công ty đồng cho ông T vay số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm; mục đích vay để ông T trả tiền chi phí nhân công, mua sắm vật tư….T công Gói thầu số 10 công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum, thời hạn vay là 06 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2019. Nhưng thực tế Công ty đã cho ông T vay số tiền là 722.230.000 đồng.

Tại Hợp đồng vay vốn số 04/2019/HDVV ngày 22/8/2019 Công ty đồng ý cho ông T vay số tiền 666.398.000 đồng, lãi suất 6%/năm; mục đích vay để ông T trả tiền chi phí nhân công, mua sắm vật tư….T công Gói thầu số 01 công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum, thời hạn vay là 04 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2019. Nhưng thực tế Công ty đã cho ông T vay số tiền là 1.193.138.000 đồng.

Tại Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HDVV ngày 02/01/2020 Công ty đồng ý cho ông T vay số tiền 56.500.000 đồng, lãi suất 6%/năm; mục đích vay để ông T trả tiền chi phí nhân công, mua sắm vật tư….T công Gói thầu số 01 công trình Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - HND tỉnh Kon Tum, thời hạn vay là 03 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/3/2020.

Xét thấy, mặc dù ông T đề nghị Công ty T cho vay 03 khoản vay trên số tiền 1.422.889. 000 đồng, nhưng do ông T Tếu vốn để tạo điều kiện cho ông T đẩy nhanh tiến độ T công công trình thì thực tế Công ty T đã cho ông T vay số tiền 1.971.868.000 đồng. Toàn bộ số tiền ông T vay thì ông T đã cùng Công ty T đã đối chiếu nhận nợ vào ngày 30/12/2019. Ông T không có tài liệu nào chứng minh ông T đã trả bất kỳ khoản nợ nào cho Công ty T nên HĐXX xác định ông T đã vay của Công ty T số tiền 1.971.868.000 đồng và còn nợ Công ty T toàn bộ số nợ trên.

Xét đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích của ông T và ông T cho rằng toàn bộ số tiền 3.265.011.116 đồng Công ty T cho ông T vay thì Công ty đều chuyển vào tài khản của ông Cao Văn Phong và ông Nguyễn Việt Trung. Xét thấy, trong đơn đề nghị vay vốn và trong hợp đồng vay vốn ông T đều đề nghị Công ty chuyển vào tài khoản của ông Trung hoặc tài khoản trực tiếp nhà cung cấp theo đề nghị từng lần chuyển tiền vay của ông T. Mặt khác ông Trung và ông Phong đều xác định: Theo chỉ đạo của Công ty T ông Trung và ông Phong chỉ hỗ trợ cho ông T, khi Công ty chuyển tiền vay của ông T vào tài khoản của ông Trung và ông Phong thì đều được có sự đồng ý của ông T và khi sử dụng số tiền đó để chi vào Công trình T công của ông T đều theo sự đồng ý của ông T. Do vậy, toàn bộ số nợ trên là ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T. Xét thấy, ông T không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc ông T đã thanh toán cho Công ty số tiền vay trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T, buộc ông T phải có nghĩa vụ trả Công ty T số tiền 1.971.868.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự.

[4] Đối với việc rút toàn bộ yêu cầu thanh toán các khoản lãi đối với các khoản nợ của ông Nguyễn Đức T tại Công ty T đến ngày xét xử của Công ty T, thì thấy: Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đương sự đã rút là phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Về án phí: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T nên buộc ông Nguyễn Đức T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Trả lại Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí mà Công ty đã nộp tại Chi Cục T hành án dân sự huyện L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 351, 357, 463, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T.

2. Buộc ông Nguyễn Đức T phải có nghĩa trả có nghĩa vụ trả Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T số tiền 3.265.011.116 đồng (ba tỷ hai trăm sáu mươi năm triệu, không trăm mười một nghìn một trăm mười sáu đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu thanh toán các khoản lãi đối với các khoản nợ gốc của ông Nguyễn Đức T đến ngày xét xử của Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu T hành án của người được T hành án cho đến khi T hành án xong, bên phải T hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Đức T phải chịu 97.300.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch sơ thẩm. Trả lại Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T số tiền 56.000.000 đồng là số tiền Công ty T đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục T hành án dân sự huyện L theo biên lai số 0002905, ngày 26/10/2023.

Bản án này được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện L;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện L;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Xuân Hà